

| Vocabulary<br>Từ vựng | Part of speech<br>Loại từ | Pronunciation<br>Phiên âm | Definition<br>Định nghĩa         | Example sentence (English)<br>Câu ví dụ (Tiếng Anh) | Example sentence (Vietnamese)<br>Câu ví dụ (Tiếng Việt) |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                       | (v)                       | /tʃiːt/                   | gian lận, lừa, bịp               | Do not cheat on the test.                           | Đừng gian lận trong bài kiểm tra.                       |
|                       | (adj)                     | /ˈneɡətɪv/                | tiêu cực                         | Negative thoughts make you sad.                     | Những suy nghĩ tiêu cực làm bạn buồn.                   |
|                       | (adj)                     | /həʊm/ (n) /              | nhà / trong nhà, thuộc gia đình  | This is a home project.                             | Đây là một dự án ở nhà.                                 |
|                       | (n)                       | /trʌst/                   | sự tin, sự tin cậy, sự tin nhiệm | I trust my friends.                                 | Tôi tin tưởng bạn bè của mình.                          |
|                       | (v)                       | /ɪkˈspəriəns/             | trải qua, nếm mùi                | I experience joy when I play.                       | Tôi cảm thấy vui khi chơi.                              |
|                       | (n)                       | /dɪˈsɪʒn/                 | quyết định                       | She makes a good decision.                          | Cô ấy đưa ra một quyết định đúng đắn.                   |
|                       | (n)                       | /ˈθɔːtləsnəs/             | sự vô tư                         | His thoughtlessness hurts others.                   | Sự thiếu suy nghĩ của anh ấy làm tổn thương người khác. |
|                       | (adj)                     | /ɪnˌvaɪrənˈmentl/         | thuộc môi trường                 | We need more environmental protection.              | Chúng ta cần bảo vệ môi trường nhiều hơn.               |